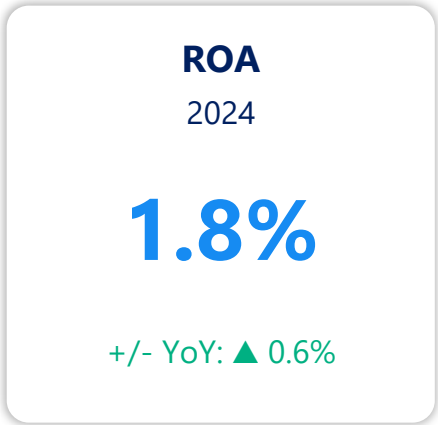
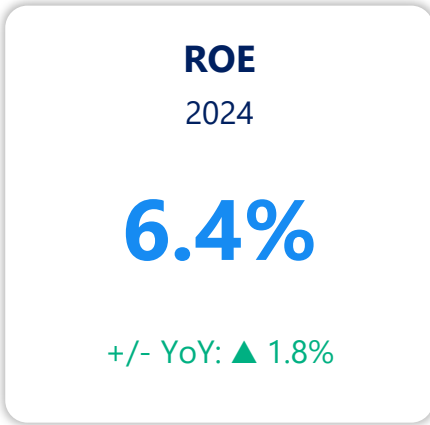
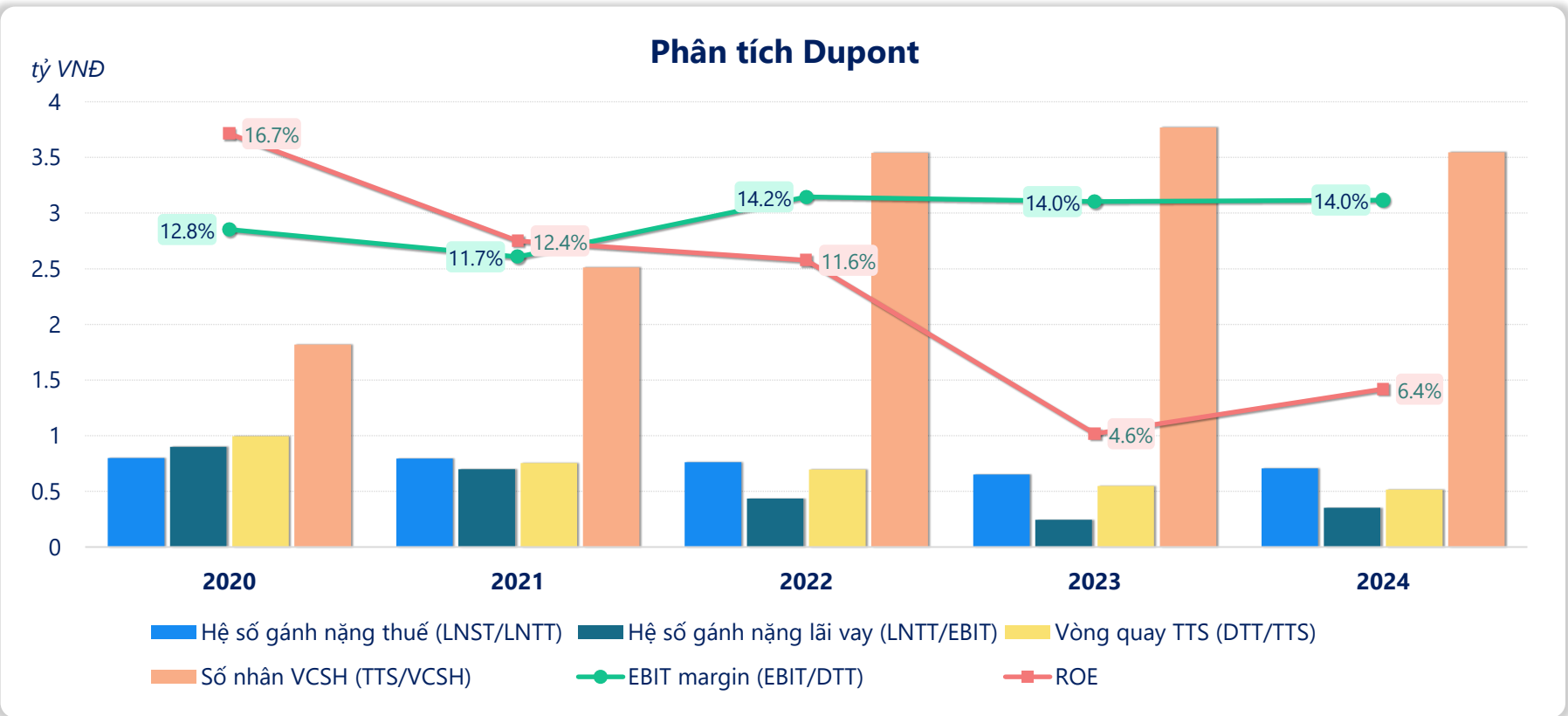
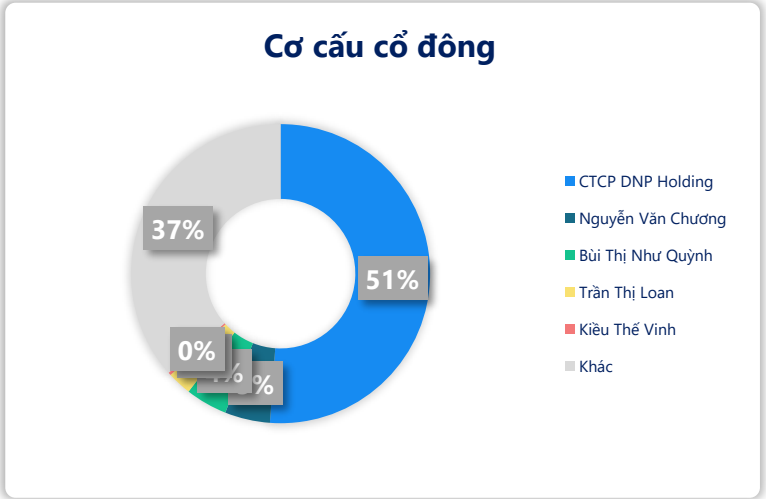


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

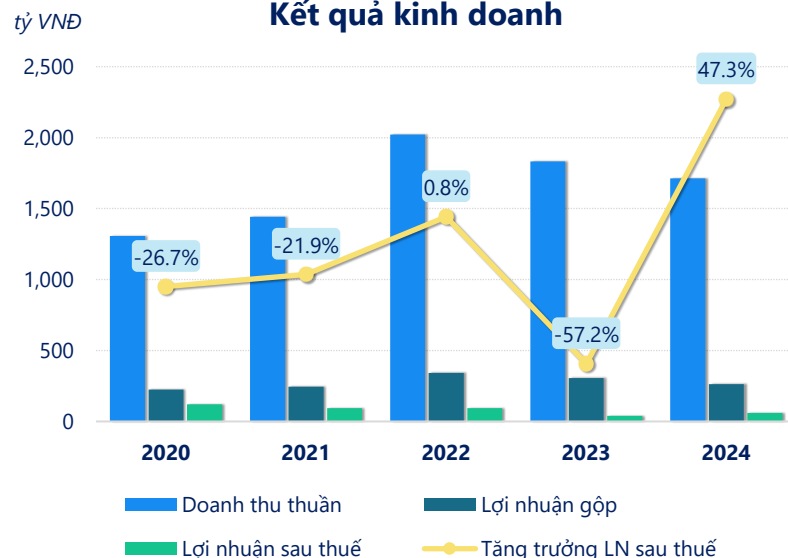
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		24,100 - 33,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		930
Số lượng CPLH (CP)		36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,235
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.20
EPS		1,630
P/E		15.6

	YTD	1T	3T	6T
CVT		-2.5%	-2.5%	-5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP CMC (HSX: CVT)

### Kết quả kinh doanh

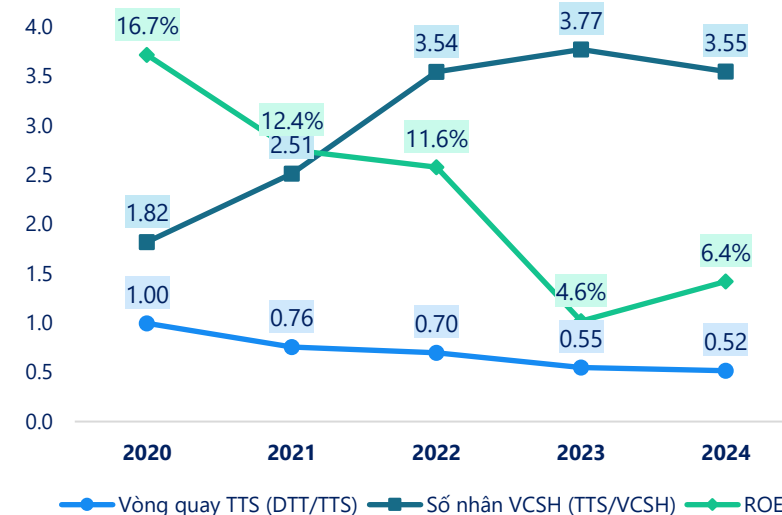


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.35**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

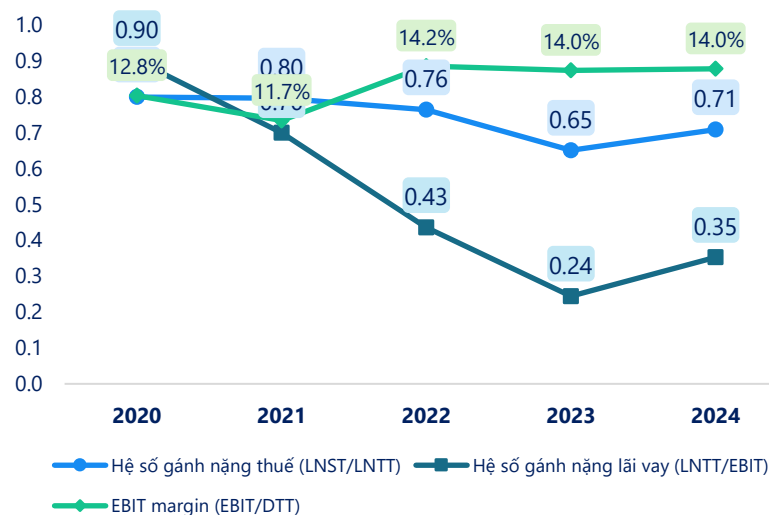
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,712** tỷ đồng **giảm 6.55%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.3%** đạt **59.82** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

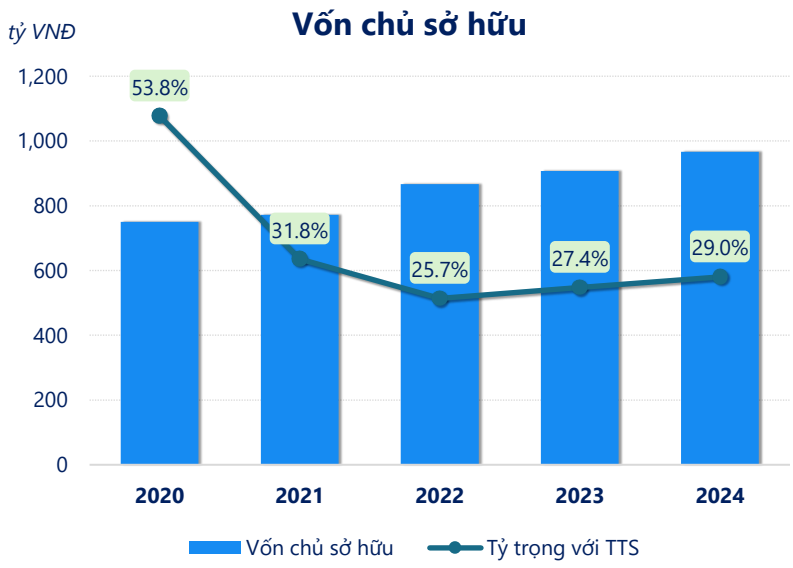
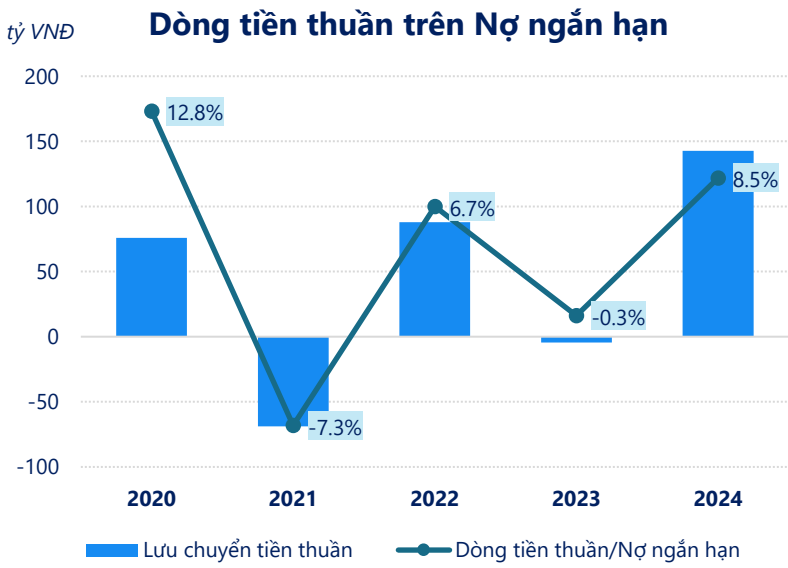
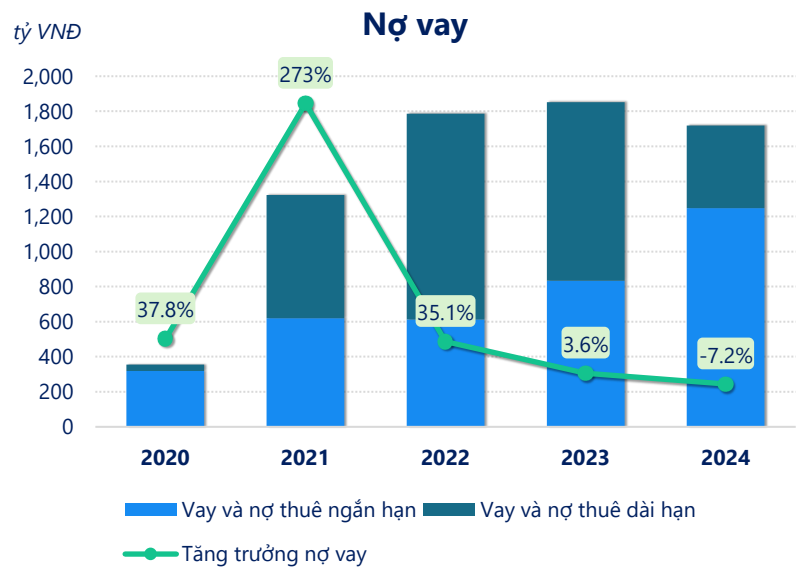
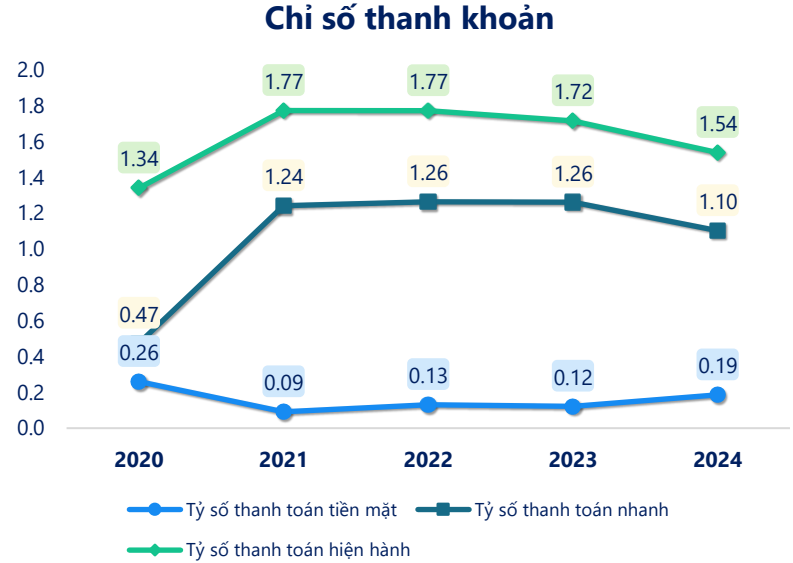
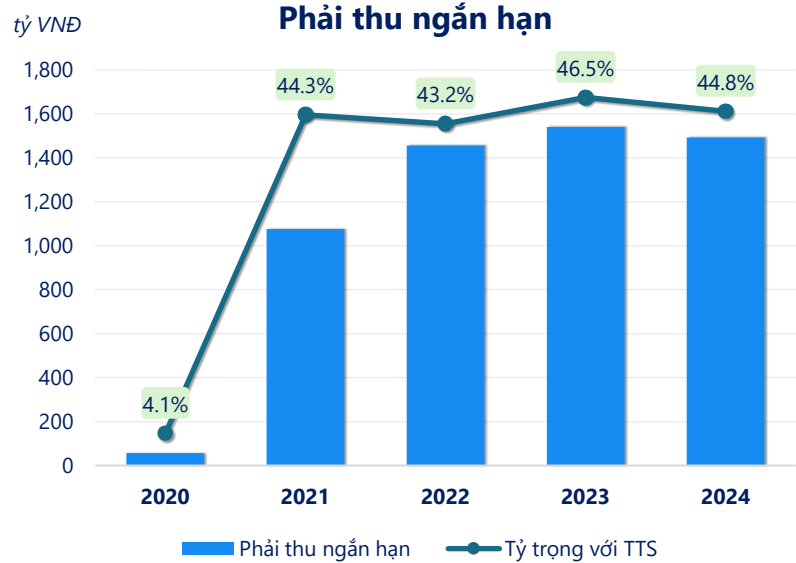
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.52**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,334</b>	<b>3,312</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,588</b>	<b>2,371</b>	<b>9.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	312	169	84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	24.8	78.4%
Phải thu ngắn hạn	1,493	1,541	-3.1%
Hàng tồn kho	734	628	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.64	8.63	-46.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>746</b>	<b>940</b>	<b>-20.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	681	798	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	36.5	63.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.3	47.9	-41.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,363</b>	<b>2,400</b>	<b>-1.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,682</b>	<b>1,382</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,248	833	49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	288	-15.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>682</b>	<b>1,018</b>	<b>-33.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	470	1,018	-53.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>971</b>	<b>912</b>	<b>6.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>967</b>	<b>907</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>3.64</b>	<b>4.45</b>	<b>-18.2%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,307</b>	<b>1,443</b>	<b>2,022</b>	<b>1,832</b>	<b>1,712</b>
Giá vốn hàng bán	1,083	1,197	1,679	1,525	1,448
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>224</b>	<b>246</b>	<b>342</b>	<b>306</b>	<b>263</b>
Doanh thu HĐTC	1.24	13.3	99.4	125	126
Chi phí TC	17.4	57.7	182	208	166
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.8</b>	<b>50.9</b>	<b>162</b>	<b>193</b>	<b>156</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.75	27.7	75.2	83.2	66.2
Chi phí QLDN	47.5	52.9	60.1	75.5	68.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>151</b>	<b>121</b>	<b>124</b>	<b>65.1</b>	<b>88.3</b>
Lợi nhuận khác	0.41	-2.49	-0.01	-2.61	-3.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>151</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>62.5</b>	<b>84.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>121</b>	<b>94.2</b>	<b>94.9</b>	<b>40.6</b>	<b>59.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>121</b>	<b>94.2</b>	<b>94.9</b>	<b>40.6</b>	<b>59.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	248	202	-121	-62.5	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-1,192	-236	8.42	173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.2	921	446	49.7	-144
Tiền đầu kỳ	78.8	155	85.7	174	169
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>75.8</b>	<b>-68.9</b>	<b>87.9</b>	<b>-4.43</b>	<b>143</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.03	0.08	0
Tiền cuối kỳ	155	85.7	174	169	312